

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2025

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Châu Vũ Sơn.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Dứt;

2. Ông Trần Thanh Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Tiểu Ngọc, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 555/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 “Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204 /2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim V, sinh năm 1997; địa chỉ: số nhà G tổ D, ấp B, xã C, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây nhà 70, tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang); có văn bản xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Hữu T, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, xã C, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Kim V trình bày, sau thời gian tự tìm hiểu, quen biết bà và ông T được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 2019, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C tỉnh An Giang. Vợ chồng sống chung thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn sống không tình cảm, bất đồng quan điểm,

ông T không lo làm ăn, chỉ biết rượu bia với bạn bè, cờ bạc, bà có khuyên nhưng ông T không sửa đổi, vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2021 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trương Phạm Thiên T1, sinh ngày 21/11/2019 hiện nay cháu T1 đang sống chung với bà V. Khi ly hôn bà V yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, bà không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị Kim V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trương Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình công khai chứng cứ hòa giải vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Căn cước công dân, giấy khai sinh cháu Trương Phạm Thiên T1 (bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2019 ngày 23.4.2019 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến gì khác.

- Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến gì khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị Kim V và ông Trương Hữu T do mai mối, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An

Giang. Vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên cờ bạc, rượu bia, không chăm lo vợ con mặc dù đã cố gắng hàn hủn nhưng không được và ly thân với nhau đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V yêu cầu ly hôn với ông T.

Phía ông T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa bà V và ông T xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm trong gia đình, ông T thường xuyên cờ bạc, rượu bia, không chăm lo vợ con mặc dù đã cố gắng hàn hủn nhưng không được và ly thân với nhau đến nay. Từ khi bà V yêu cầu ly hôn đến nay, phía ông T vắng mặt và không có ý kiến phản hồi. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V yêu cầu ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Phạm Thiên T1, sinh ngày 21/11/2019 hiện đang sống cùng với bà V. Khi ly hôn bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Xét thấy từ khi vợ chồng bà L ly thân với nhau đến nay cháu T1 sống cùng bà V vẫn phát triển bình thường và bà V yêu cầu tiếp tục chăm sóc. Do đó, để ổn định cuộc sống của cháu nên để bà V tiếp tục chăm sóc. Bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những phân tích trên căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Kim V và ông Trương Hữu T.

Bà Phạm Thị Kim V được chăm sóc con chung tên Trương Phạm Thiên T1, sinh ngày 21/11/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị Kim V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Hữu T cư trú ấp B, xã C, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây ấp B, xã B, tỉnh An Giang). Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Phạm Thị Kim V có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trương Hữu T được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Trương Hữu T vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà Phạm Thị Kim V và ông Trần Hữu T2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà V, ông T2 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà V với ông T2 thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, ông T2 không lo làm ăn, chỉ biết rượu bia với bạn bè, cờ bạc, bà có khuyên nhưng ông T2 không sửa đổi, bà và ông T2 không còn sống chung từ cuối năm 2021 cho đến nay. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà V, ông T2 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V đối với ông T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Phạm Thiên T1, sinh ngày 23/11/2019 hiện nay sống chung với bà V. Khi ly hôn bà V yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên, hiện nay cháu T1 sống ổn định với bà V vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu T1 cho bà V được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình “ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

[3.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Kim V không yêu cầu ông Trương Hữu T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông T cũng không có ý kiến phản hồi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Kim V xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị Kim V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Hữu T2 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều:

Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim V

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim V được ly hôn với ông Trương Hữu T.
2. Về con chung: Bà Phạm Thị Kim V được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trương Phạm Thiên T1, sinh ngày 23/11/2019. Ông Trương Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà V cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim V xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Kim V xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ghi nhận bà V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà V, ông T trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024847 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- An Giang) cấp ngày 18 tháng 6 năm 2025; bà Phạm Thị Kim V đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Hữu T2 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND khu vực 11- An Giang (2);
- Phòng THADS khu vực 11- An Giang (1);
- UBND xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn